

MỘT SỐ NÔNG CỤ ĐẶC BIỆT

GIÀN TRỒNG MÍA, BÓN PHẦN

SP920



Loại máy kéo		M9540
Kích thước (dài x rộng x cao)	mm	1874 x 2090 x 2245
Trọng lượng	Kg	950
Khoảng cách hàng đơn	cm	40
Chiều dài hom mía	cm	35 - 40
Khả năng chứa mía	Kg	850
Thùng chứa phân	Kg	50
Tốc độ bón phân	Kg/ha	156 / 313
Tốc độ làm việc	ha/ngày	1.6 - 2.4
Mức tiêu hao nhiên liệu	lít/ha	12.5
Công suất máy kéo phù hợp	HP	95

GIÀN PHUN THUỐC

BSM301



Loại máy kéo		L3108/L3408/L4508
Kích thước (dài x rộng x cao)	mm	2290 x 1850 x 1445
Trọng lượng	Kg	110
Chiều dài ống phun	m	6.13
Thể tích thùng chứa thuốc phun	lít	300
Chiều rộng ống phun khi làm việc	m	6.6
Chiều cao ống phun khi làm việc	cm	30 - 120
Số lượng vòi phun	cái	11
Khoảng cách vòi phun	cm	60
Công suất máy kéo phù hợp	HP	28 - 47

GIÀN CÀY NGẦM, BÓN PHẦN

SF940



Loại máy kéo		M9540
Kích thước	mm	2300 x 1645 x 1490
Trọng lượng	Kg	640
Số rãnh cây, bón phân		4
Độ dày chân cây	cm	2.5
Chiều cao chân cây	cm	31
Số lượng thùng chứa phân		2
Khả năng chứa phân	Kg/thùng	100
Tốc độ bón phân	Kg/ha	156 / 313
Công suất máy kéo phù hợp	HP	95

GIÀN GẤP MÍA

SGB470



Loại máy kéo			L5018	
Kích thước			mm	1050 x 1050 x 1050
Bánh xe trước				8 - 18
Bánh xe sau				13.6 - 26
Tỉ lệ trượt			lít/phút	30.5
Áp lực cao nhất			MPa	17.7
Khả năng gấp mía tối đa			Kg	250
Bé rộng hãm gấp			mm	1428
Xy - lạnh	Đường kính	mm		65
Bộ khung gấp	Khoảng rơ/lắc	mm		320
Xy - lạnh	Đường kính	mm		50
Bộ hãm gấp	Khoảng rơ/lắc	mm		236
Xy - lạnh	Đường kính	mm		50
Hãm gấp trên	Khoảng rơ/lắc	mm		135
Trọng lượng			Kg	1080
Công suất máy kéo phù hợp			HP	50

GIÀN VUN LUỐNG, BÓN PHẦN

Vun luống và bón phân



Loại máy kéo		B2420
Kích thước	mm	1730 x 1150 x 1700
Trọng lượng	Kg	230
Khả năng chứa phân	Kg	50
Số lượng chảo	cái	6
Đường kính chảo	cm	46
Độ sâu khi cây	cm	15
Công suất máy kéo phù hợp	HP	21 - 24

GIÀN LÊN LUỐNG PHÙ NILON

RT-418



Loại máy kéo		L3108/L3408/L4508/L5018/M6040
Kích thước	mm	1000 x 1992 x 1050
Trọng lượng	Kg	323
Kích thước luống		Có thể điều chỉnh
Năng suất làm việc	ha/h	0.5 - 0.7
Công suất máy kéo phù hợp	HP	30 - 60

GIÀN KHOAN LỖ

Ram Drill



Loại máy kéo		M9540
Kiểu truyền động		Truyền động cơ (PTO)
Chiều dài tổng thể	mm	2318
Chiều cao tổng thể	mm	897
Chiều rộng tổng thể	mm	671
Trọng lượng	Kg	250
Đường kính lỗ khoan	cm	60
Độ sâu lỗ khoan (Tối đa)	cm	Tùy chỉnh (110)
Công suất máy kéo phù hợp	HP	95

BẢNG TƯƠNG THÍCH GIỮA NÔNG CỤ VÀ MÁY KÉO

MODEL		B2420	L3108	L3408	L4508	L5018	M6040	M704K	M9540
GIÀN XỚI	RX85B	✓							
	RX135B	✓							
	FL1021C	✓	✓						
	KRX164VN		✓	✓					
	KRX164SP-VN		✓	✓					
	KRM180-VN-B				✓				
	KRX182SP-VN				✓	✓			
	KRX183SP-VN					✓			
	KRX193SP-VN					✓			
	KRX193VN					✓			
GIÀN CÀY	RX220H						✓		
	K86-220G							✓	
	Lưỡi L & Lưỡi C								
	K86-250G								✓
	Lưỡi L								
	DP224E HP		✓	✓					
GIÀN BỬA	DP224F HP				✓	✓			
	DP243H						✓		
	DP263J							✓	
	DP264L								✓
	DH226E HP		✓	✓					
GIÀN XÚC	DH246F HP				✓	✓			
	DH247H						✓		
	DH266JW							✓	
	DH267L								✓
GIÀN Ủ	LA508		✓	✓					
	LA588T				✓				
	FD160D			✓					
	FD184F				✓				
NÔNG CỤ ĐẶC BIỆT	FD202H						✓		
	FD210L								✓
	SP920								✓
	BSM301		✓	✓	✓				✓
	SF940								✓
	SGB470					✓			
	Vun luống bón phân	✓							
	RT-418		✓	✓	✓	✓	✓		
	Ram Drill								✓

Kubota có thể thay đổi các thông số kỹ thuật trên cho phù hợp với nhu cầu của khách hàng mà không cần thông báo trước. Vui lòng liên hệ Đại lý tại địa phương để biết thêm chi tiết về sản phẩm, chính sách bảo hành và cách vận hành an toàn.

Kubota

CÔNG TY TNHH KUBOTA VIỆT NAM
Lô B - 3A2 - CN, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.
ĐT: (0650) 3577502 | Fax: (0650) 3577503 | Website: www.kubota.vn

Đại lý:
Địa chỉ:
.....
.....
.....
SDT:

For Earth, For Life

Kubota



NÔNG CỤ
CHO DÒNG MÁY KÉO KUBOTA VIỆT NAM

Sự đa dạng của nông cụ giúp đáp ứng tối đa mọi nhu cầu của khách hàng



GIÀN XỚI

KUBOTA VIỆT NAM

RX85B . RX135B . FL1021C . KRX164VN . KRX164SP-VN . KRM180-VN-B
KRX182SP-VN . KRX183SP-VN . KRX193SP-VN . KRX193VN . RX220H . K86-220G . K86-250G

				RX85B	RX135B	FL1021C
	Loại máy kéo			B2420		B2420/L3108
	Rộng		cm	100	153	119
	Hệ thống truyền động	Hộp bánh răng	Kiểu bánh răng	Bánh răng côn		
			Tỉ số truyền động	1.46:1		
	Độ sâu khi xới		cm	10	8	17
	Số lượng lưỡi xới			12 lưỡi/bên	21 lưỡi/bên	8 lưỡi/bên
	Trọng lượng (Gồm các-đăng)		Kg	155	187	195
	Độ rộng khi xới		cm	79.5	132.5	1016
	Tốc độ làm việc trung bình		ha/h	0.52	0.54	0.55 - 0.6
	Mức tiêu hao nhiên liệu trung bình		lit/ha	9.48	8.23	8.0 - 10
Công suất máy kéo phù hợp			HP	21 - 24	21 - 32	

KRX164VN KRX193VN				KRX164VN	KRM180-VN-B	KRX193VN
				L3108/L3408	L4508	L5018
	Loại máy kéo					
	Cán nối 3 điểm			Chúng loại I		
	Truyền động			Truyền động bằng dây xích		
	Rộng		cm	181.5	204.4	215.3
	Trọng lượng (Gồm các-đăng)		Kg	294	262	464
	Số lượng lưỡi xới			16 lưỡi/bên	19 lưỡi/bên	18 lưỡi/bên
	Độ rộng khi xới		cm	155.8	182	186.3
	Công suất máy kéo phù hợp		HP	30 - 40	45 - 47	50

				KRX164SP-VN	KRX182SP-VN	KRX183SP-VN	KRX193SP-VN
				L3108/L3408	L4508/L5018	L5018	L5018
	Loại máy kéo						
	Cán nối 3 điểm			Chúng loại I			
	Truyền động			Truyền động bằng dây xích			
	Rộng		cm	181.5	206	207.2	214.1
***Đặc biệt cho ruộng lúa nước	Trọng lượng (Gồm các-đăng)		Kg	271	370	375	381
	Số lượng lưỡi xới			39 lưỡi/bên	45 lưỡi/bên	45 lưỡi/bên	45 lưỡi/bên
	Độ rộng khi xới		cm	155.1	176	178.1	185
	Công suất máy kéo phù hợp		HP	30 - 40	45 - 50	47 - 50	50



				RX220H
Loại máy kéo				M6040
Rộng			cm	220
Hệ thống truyền động	Hộp bánh răng	Kiểu bánh răng	Bánh răng côn xoắn	
		Tỉ số truyền động	1.83:1	
	Hộp dây xích		Xích số 120	
Độ cao khi nâng			cm	51
Độ sâu khi xới			cm	8.5
Số lượng lưỡi xới				33 lưỡi/bên
Trọng lượng (Gồm các-đăng)			Kg	390
Độ rộng khi xới			cm	212
Tốc độ làm việc trung bình			ha/h	1
Mức tiêu hao nhiên liệu trung bình			lit/ha	10.1
Công suất máy kéo phù hợp			HP	60

				K86-220G Lưỡi L & Lưỡi C	K86-250G Lưỡi L
				M704K	M9540
	Loại máy kéo				
	Rộng		cm	239	265
	Độ sâu khi xới		cm	5 - 10	5 - 10
	Số lượng lưỡi xới			24 lưỡi/bên	27 lưỡi/bên
*Lưỡi xới hình L : Phù hợp cho ruộng khô *Lưỡi xới hình C : Phù hợp cho ruộng ướt	Trọng lượng (Gồm các-đăng)		Kg	608	675
	Độ rộng khi xới		cm	208	234
	Mức nhót hộp bánh răng chính		lit	5	5
	Mức nhót hộp xích bên		lit	7	7
	Công suất máy kéo phù hợp		HP	70	95

GIÀN CÀY

KUBOTA VIỆT NAM

DP224E-HP . DP224F-HP . DP243H . DP263J . DP264L



			DP224E-HP	DP224F-HP
			L3108/L3408	L4508/L5018
Loại máy kéo			4	4
Số lượng chảo cày		Cái		
Đường kính chảo cày		cm	56	
Độ sâu khi cày		cm	15 - 20	
Độ rộng khi cày		cm	70,6 - 107,4	
Tốc độ làm việc trung bình	Đất dẻo	ha/h	0.20 - 0.26	0.256 - 0.296
	Đất cát		0.26 - 0.30	0.356 - 0.396
Mức tiêu hao nhiên liệu	Đất dẻo	lít/ha	15.8	
	Đất cát		12.65	
Điều kiện đất			Tất cả	
Công suất máy kéo phù hợp		HP	30 - 40	45 - 50



		DP243H	DP263J	DP264L
Loại máy kéo		M6040	M704K	M9540
Số lượng chảo cày	Cái	3	3	4
Đường kính chảo cày	cm	61	66	66
Độ sâu khi cày	cm	30	25	26
Độ rộng khi cày	cm	78	80	120
Tốc độ làm việc trung bình	ha/h	0.33	0.35	0.6
Mức tiêu hao nhiên liệu	lít/ha	17.7	25.28	21.5
Điều kiện đất		Tất cả		
Công suất máy kéo phù hợp	HP	60	70	95

GIÀN BỬA

KUBOTA VIỆT NAM

DH226E-HP . DH246F-HP . DH247H . DH266JW . DH267L



			DH226E-HP	DH246F-HP
Loại máy kéo			L3108/L3408	L4508/L5018
Số lượng chảo bừa	Cái		6	6
Đường kính chảo bừa	cm		56	61
Độ sâu khi bừa	cm		14	15
Độ rộng khi bừa	cm		120	
Tốc độ làm việc trung bình	ha/h		0.52	
Mức tiêu hao nhiên liệu	lít/ha		8.23	10.75
Điều kiện đất			Tất cả	
Công suất máy kéo phù hợp	HP		30 - 40	45 - 50



			DH247H	DH266JW	DH267L
Loại máy kéo			M6040	M704K	M9540
Số lượng chảo bừa	Cái		7	6	7
Đường kính chảo bừa	cm		61	66	66
Độ sâu khi bừa	cm		15	14	15
Độ rộng khi bừa	cm		148	155	161
Tốc độ làm việc trung bình	ha/h		0.92	0.92	1.15
Mức tiêu hao nhiên liệu	lít/ha		9.5		
Điều kiện đất			Tất cả		
Công suất máy kéo phù hợp	HP		60	70	95

GIÀN XÚC

KUBOTA VIỆT NAM

LA508 . LA588T



			LA508
Loại máy kéo			L3108/L3408
Độ cao nâng tối đa		m	3.21
Loại cần điều khiển			Thiết kế độc lập
Tốc độ di chuyển của giàn xúc	Tốc độ nâng lên	Giây	6
	Tốc độ hạ xuống		3
Tốc độ làm việc của giàn xúc	Tốc độ trút xuống	Giây	2
	Tốc độ xúc lên		2
Thời gian tháo ráp giàn xúc	Thời gian tháo ra	Phút	3
	Thời gian ráp vào		3
Khối lượng xúc tối đa		Kg	400
Công suất máy kéo phù hợp		HP	30 - 40



			LA588T
Loại máy kéo			L4508
Độ cao nâng tối đa		m	3.24
Loại cần điều khiển			Thiết kế độc lập
Tốc độ di chuyển của giàn xúc	Tốc độ nâng lên	Giây	6
	Tốc độ hạ xuống		3
Tốc độ làm việc của giàn xúc	Tốc độ trút xuống	Giây	2
	Tốc độ xúc lên		2
Thời gian tháo ráp giàn xúc	Thời gian tháo ra	Phút	3
	Thời gian ráp vào		3
Khối lượng xúc tối đa		Kg	450
Công suất máy kéo phù hợp		HP	45

GIÀN ỦI

KUBOTA VIỆT NAM

FD160D . FD184F . FD202H . FD210L



			FD160D	FD184F	
Loại máy kéo			L3408	L4508	
Kích thước (Rộng x cao)		cm	161 x 46	183 x 48	
Kiểu dẫn ủi			Thanh lực đẩy phía dưới		
Độ cao nâng tối đa		cm	28	37	
Tốc độ nâng lưỡi	Lên	Giây	0.9	1.2	
	Xuống		0.7	1	
Công suất máy kéo phù hợp			HP	34 - 40	45 - 47



			FD202H	FD210L
Loại máy kéo			M6040	M9540
Kích thước (Rộng x cao)		cm	203 x 53	213 x 56
Kiểu dàn ủi			Thanh lực đẩy phía dưới	
Độ cao nâng tối đa		cm	40	40
Tốc độ nâng lưỡi	Lên	Giây	1	1
	Xuống		0.8	1
Công suất máy kéo phù hợp		HP	60	95